

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2020/HS-PT

Ngày: 18-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 112/2020/TLPT-HS ngày 04 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo: Huỳnh Tấn H, Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn L, Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S, Lê Văn N và Trương Văn Q do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 36/2020/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Huỳnh Tấn H, sinh năm 1979 tại tỉnh Bến Tre; đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Phong Điền, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: mua bán; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1955; vợ: Nguyễn Thị L1, sinh năm 1981; con: có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2001; tiền án: không; tiền sự: 01. Ngày 30/9/2019, bị Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác, đã nộp phạt ngày 09/10/2019; bị bắt tạm giam từ ngày 24/10/2019 cho đến nay; có mặt.

2. Phạm Hữu Đ, sinh năm 1998 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Hữu T, sinh năm

1969 và bà Hồ Thị C, sinh năm 1977; vợ: Huỳnh Ngọc G, sinh năm 1999; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 24/10/2019 cho đến nay; có mặt.

3. **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1997 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp C, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1980; vợ Trần Thị Thu H, sinh năm 1997; con: có 01 người con, sinh năm 2018; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 19/12/2019 đến ngày 17/6/2020 được tại ngoại, đến ngày 26/6/2020 bị bắt tạm giam cho đến nay; có mặt.

4. **Trương Hoàng L**, sinh ngày 22/11/2000 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn L, sinh năm 1965 và bà Phạm Thị Tr, sinh năm 1965; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 22/11/2019 cho đến nay; có mặt.

5. **Nguyễn Minh Nh**, sinh ngày 26/9/2000 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 22/11/2019 đến ngày 14/7/2020 được tại ngoại cho đến nay; có mặt.

6. **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1998 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp C, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1977 và bà Đặng Thị D, sinh năm 1978; tiền án: không; tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 22/11/2019 cho đến nay; có mặt.

7. **Lê Văn N**, sinh ngày 1991 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp Tân Điền 2, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T, sinh năm 1970 và bà Trần Thị G, sinh năm 1971; vợ: Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1996; con: có 02 người con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2017; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 22/01/2020 cho đến nay; có mặt.

8. **Trương Văn Q**, sinh ngày 1994 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn H, sinh năm 1965 và bà Huỳnh Thị Tr, sinh năm 1974; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 23/4/2020 cho đến nay; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Tấn H và bị cáo Phạm Hữu Đ: Ông Nguyễn Văn Mạnh là Luật sư - Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng Việt thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo Huỳnh Tấn H, Nguyễn Văn L và Phạm Hữu Đ: Bà Đinh Thị Bé Mười là Luật sư - Văn phòng luật sư Đinh Mười thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn N: Ông Trần Nhật Long Huy là Luật sư - Văn phòng luật sư Huy Nguyên thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Xuất phát từ việc Huỳnh Tấn H cho ông Lê Văn T vay số tiền 90.000.000 đồng vào năm 2018, lãi suất 10%/tháng, ông T đã trả lãi cho H được hai tháng với tổng số tiền là 18.000.000 đồng. Sau đó, ông T xin trả lãi cho H số tiền 200.000 đồng/ngày, H đồng ý. Ông T đã trả lãi cho H được 06 ngày với tổng số tiền là 1.200.000 đồng thì không có khả năng trả nữa và hứa sẽ trả tiền nợ gốc, H đồng ý. Ông T và bà Nguyễn Thị Mỹ H (sống chung với nhau như vợ chồng) đã trả cho H nhiều lần với tổng số tiền là 51.000.000 đồng, số tiền H thu lợi từ việc cho ông T vay tiền là 19.200.000 đồng. Tổng số tiền ông T còn nợ Hiếu là 39.000.000 đồng.

Vào đêm ngày 23 rạng sáng ngày 24/10/2019, sau khi đã có uống rượu (bia), H rủ hai người con rể là Phạm Hữu Đ và Lê Văn N đến nhà của ông T đang sống chung với bà H tại ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre để đòi tiền nợ thì Đ và N đồng ý. H điều khiển xe mô tô biển số 71B2- 594.80 chở N, Đ điều khiển xe mô tô biển số 71F6- 3338 đi một mình đến Công an xã L, huyện G để H nhờ ông Dương Minh Tr là Công an viên thường trực xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng đi vào nhà bà H đòi tiền cho H nhưng ông Tr không đồng ý. H đi vào bên trong Công an xã L tự lấy 01 con dao yếm và 01 cây gậy cao su (là công cụ hỗ trợ của Công an xã L) đi ra ngoài thì ông T giật cây gậy cao su từ tay của H lại, H kêu ông Tr lấy cho H một đoạn cây, ông Tr lấy đưa cho H một đoạn gỗ vuông. Khi H, N và Đ lên xe đi thì ông Tr nói với N và Đ kêu H đi về ngủ. Nhưng H, Đ và N vẫn mang theo 01 con dao yếm, 01 đoạn gỗ vuông và sử dụng hai xe mô tô nêu trên đi đến nhà bà H. Lúc này, cổng rào đã khóa, cửa nhà mở và trong nhà bà H còn sáng đèn, H gọi ông T, bà H ra mở cổng rào, H dùng nhiều lời lẽ thô tục để chửi và dùng dao yếm chém vào cổng rào nhà bà H yêu cầu ông T, bà H phải trả nợ. Ông T, bà H xin hẹn lại vài ngày nữa sẽ trả tiền cho H nhưng H không đồng ý nên H, Đ và N bỏ ra về. Trên đường về, Đ nói với H để Đ gọi bạn đến giúp H lấy tiền thì H đồng ý. Đ gọi điện cho Nguyễn Văn L nhờ L gọi thêm người lên giúp H lấy tiền nợ, Đ nói với H tính tiền công cho nhóm của L thì H đồng ý. Đ nói lại cho H và N nghe là đã gọi được bạn đến giúp thì tất cả đều

đồng ý. Khi đến ngã ba Mã Đá đường vào Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre thì H và N dừng xe đợi bạn của đến. Đ chạy xe về nhà ông Huỳnh Văn H là cha ruột của H ngụ cùng ấp với bà H để lấy nước uống.

Tại nhà của Trương Hoàng L tại ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi đã nhận lời giúp Đ, L trực tiếp rủ rê Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S và Trương Văn Q; nội dung rủ L, Nh, S và Q cùng L đi giúp Đ đòi tiền nợ, nếu đòi được tiền sẽ được trả công thì tất cả đều đồng ý. L điều khiển xe mô tô biển số 71C2 - 419.89 chở Nh chạy trước, L điều khiển xe mô tô biển số 71C2 - 521.23 chở S và Q ngồi phía sau cầm theo hung khí là 02 con dao và 01 cây chĩa tự chế chạy theo sau (trước khi L lấy hung khí mang theo có hỏi ý của L) từ nhà của L đến gặp H, Đ và N. H ra lệnh có nội dung: “Tụi bây đi với tao vào nhà nó lấy tiền cho bằng được, ở đây Công an tao lo hết” thì tất cả đồng ý mang theo hung khí lên xe mô tô đi đến nhà bà H. Khi đến nhà bà H, Q ở lại bên ngoài giữ xe, lúc này cửa rào và cửa nhà bà H đều đã khóa, tại cổng rào và trong nhà bà H còn sáng đèn. H kêu ông T, bà H ra mở cửa. Ông T biết H cùng nhiều người mang theo hung khí quay lại nên hoảng sợ bỏ chạy ra khỏi nhà theo hướng cửa sau. Bà H đứng gần cửa sổ nhìn ra thấy ông H cầm dao và nhiều người đi cùng cầm theo hung khí nên không dám lên tiếng. H ra lệnh có nội dung: “Tụi bây phá cổng rào vào chém chết mẹ hết cho tao” thì L, Nh, S dùng tay, chân và hung khí mang theo phá được cổng rào. Khi đến cửa chính trước nhà bà H, H dùng dao chém làm bể 02 tấm cửa kính và kêu vợ chồng bà H ra mở cửa. Nghe tiếng kính vỡ và lời hăm dọa của H, chị Lê Thị Ngọc M, sinh ngày 29/8/2004 là con ruột bà H hoảng sợ bỏ chạy ra khỏi nhà theo hướng cửa sau. Lúc này, bà H còn đứng gần cửa sổ lên tiếng xin H cho hẹn vài ngày nữa sẽ trả tiền nhưng H không đồng ý. H ra lệnh cho đồng bọn với nội dung: “Tụi bây đập cửa vào gặp đứa nào chém đứa đó, có gì tao chịu”. Nghe H nói xong thì bà H hoảng sợ bỏ chạy ra khỏi nhà theo hướng cửa sau và đi trình báo sự việc đến cơ quan Công an. L, Nh, S tiếp tục dùng tay, chân và hung khí phá được cửa trước để vào nhà bà Hiền. Hiếu tiếp tục ra lệnh cho đồng bọn có nội dung: “Xem có đồ đạc gì trong nhà lấy hết đem về cho tao”. L đứng gần H nói thêm: “Tụi bây xem đồ đạc gì có giá trị thì lấy”. H, Đ, L, Nh, S đi vào trong nhà đập phá làm hư hỏng một số tài sản khác và lục soát lấy được tài sản của bà H gồm: 01 xe mô tô biển số 72K1-326-62 (do Nh đẩy ra); 01 xe đạp điện trên rổ xe có một ví da màu đen bên trong đựng nhiều loại giấy tờ cá nhân và 01 cái bao tải màu trắng (do Đ đẩy ra) và 01 thùng loa di động (do Đ đẩy ra đến thềm nhà thì gọi Nh vào phụ khiêng và đẩy ra ngoài cổng rào, do Nh chỉ đứng bên ngoài sân không đi vào bên trong nhà bà H). Quá trình lục soát trong nhà bà H, S lấy 01 con dao mác vót cầm trên tay; Nh lấy cây gậy ba khúc cất vào túi quần; Đ nhận 01 túi xách bên trong có 155.000 đồng và nhiều cây son, phấn, do L lấy được giao lại trong phòng ngủ có bàn trang điểm, lúc L giao cho Đ có Sang và Nh nhìn thấy; Đ lấy 155.000 đồng cất vào túi quần phía sau mà Đ đang mặc (còn túi xách có đựng son, phấn khi Đ đem ra ngoài sân, Đ đã trả cho chị M theo yêu cầu). L vào trong nhà bà H

tìm thấy và lấy được 01 cây súng điện, một túi nilon màu trắng bên trong có đựng 01 đôi khoen tai bằng vàng 18K trọng lượng 0,07 chỉ, 01 đôi bông tai bằng vàng 18K trọng lượng 01 chỉ và 01 chiếc khoen tròn bằng bạc trọng lượng 1,5 chỉ cất vào túi quần (xe đạp điện, số tiền 155.000 đồng và toàn bộ số nữ trang là tài sản của chị M). L và Nh tiếp tục lục soát trong phòng ngủ có bàn trang điểm, dùng tay, chân phá cửa tủ bàn trang điểm phát hiện có 01 sấp tiền đều có mệnh giá 500.000 đồng thì L cầm cây súng điện đi vào đến cửa phòng nơi L và Nh đang lục soát, L đưa sấp tiền cho L để vào túi quần cất giữ, cả ba cùng nhau đi ra ngoài sân. Lúc này, lực lượng Công an xã L đến yêu cầu H trả lại tài sản cho bà H. Hiếu không đồng ý và ra lệnh cho đồng bọn cùng nhau đem hết tài sản lấy được trong nhà bà H về nhà cha ruột là ông Huỳnh Văn H cất giữ (ông H không biết tài sản do H và đồng bọn chiếm đoạt mà có), trên đường vận chuyển tài sản đi về, Đ đánh rơi số tiền 155.000 đồng. Tại nhà ông H, H trả công cho nhóm của L số tiền 1.000.000 đồng, L đưa hết cho Lam. Lam chia cho Nhựt, Sang, Quý mỗi người 200.000 đồng, còn lại 400.000 đồng Lâm kêu Lam cất giữ để tiêu xài cá nhân. L kiểm tra sấp tiền lấy được trong nhà bà H là 7.000.000 đồng, L chia cho L 4.000.000 đồng, số tiền còn lại L cất giữ tiêu xài cá nhân. Sáng ngày 24/10/2019, L đến nhà L và nói cho L biết là L có lấy số nữ trang nêu trên tại nhà bà Hiền và Lâm tiếp tục cất giấu số nữ trang trên tại nhà của L. Đến ngày 27/10/2019, L đến nhà L lấy toàn bộ số nữ trang đã chiếm đoạt được và kêu Nh đem đi bán. Nh mang số nữ trang nói trên đến Tiệm vàng Kim Ng tại Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Phương H làm chủ, bán được một đôi khoen tai bằng vàng 18K trọng lượng 0,07 chỉ với số tiền 230.000 đồng; Nh về đưa cho L toàn bộ số tiền đã bán được và trả lại cho L một đôi bông tai và một chiếc vòng đeo tay, nói là vàng giả không bán được, L tiêu xài cá nhân hết số tiền 230.000 đồng, còn đôi bông tai màu vàng và chiếc khoen tròn bằng bạc L đã ném xuống con kênh nước ở phía sau nhà của L.

Ngoài số tài sản bà H bị H và đồng bọn chiếm đoạt nêu trên, bà H còn báo mất số tiền 12.500.000 đồng để trong tủ áo bằng kim loại đặt tại phòng ngủ của bà H. Quá trình điều tra H, Đ, Nh, L, L, S, Nh, Q không ai thừa nhận đã lấy số tiền trên và cũng không có chứng cứ chứng minh H và đồng bọn đã chiếm đoạt số tiền 12.500.000 đồng của bà H. Ngoài ra, chị M báo mất số tiền trong túi xách do Đ đã lấy là 479.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra Đ, L, S và Nh đều xác nhận khi L lấy túi xách của chị M kiểm tra thấy có 155.000 đồng mới đưa cho Đ cất giữ. Số tiền 479.000 đồng chỉ có chị M cất trong túi xách, không ai khác biết nên lời khai của chị M là không có cơ sở.

Đối với con dao mác vót; 01 cái bao tải màu trắng và 01 cái ví da bên trong có nhiều giấy tờ bị H và đồng bọn lấy đem về nhà ông H cất giấu, do tài sản đã cũ và không có giá trị nên bà H không yêu cầu định giá tài sản và bồi thường thiệt hại. Đối với 01 cái túi xách bên trong có nhiều son, phấn của chị M đã qua sử dụng, giá trị

không lớn, chị M đã lấy lại được nên không yêu cầu định giá tài sản và bồi thường thiệt hại.

Đối với cây súng điện và cây gậy ba khúc, L và Nh đều khai lấy được trong nhà bà H và đem về tàng trữ. Tuy nhiên, bà H và ông T không thừa nhận cây súng điện và cây gậy ba khúc là tài sản của gia đình. Ông T đã chết vào ngày 04/12/2019 do tai nạn giao thông đường bộ nên không còn điều kiện để đối chất và chứng minh.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số: 11/KL-HĐĐG ngày 14/02/2020 và Bản kết luận định giá tài sản số: 28/KL-HĐĐG ngày 06/5/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre kết luận:

Đối với các loại tài sản bị thiệt hại do các bị cáo H, Đ, L, S, Nh đập phá, hủy hoại gây ra gồm:

- 02 (hai) khoen khóa cửa bằng kim loại gồm: 01 khoen khóa cửa rào và 01 khoen khóa cửa nhà, giá 2.000 đồng/cái, thành tiền: $02 \times 2.000 = 4.000$ đồng;

- 02 (hai) ổ khóa cửa gồm: 01 ổ khóa cửa nhà hiệu Maxpro 50mm và 01 ổ khóa cửa rào hiệu Silex, giá 45.000 đồng/cái, thành tiền: $02 \times 45.000 = 90.000$ đồng;

- 02 (hai) tấm kính cửa loại kính dày 05mm, màu trắng, kích thước $01m \times 0,8m = 0,8m^2$, giá 220.000 đồng/ m^2 , tỷ lệ còn lại 95%, thành tiền $02 \times 0,8 \times 220.000 \times 95\% = 334.400$ đồng;

- 01 (một) tấm kính lót mặt bàn màu trắng trong suốt, loại kính dày 05mm, kích thước $1,1m \times 0,54m = 0,594m^2$, tỷ lệ còn lại 90%, thành tiền: $0,594 \times 220.000 \times 90\% = 117.612$ đồng;

- 01 (một) tấm kính lót mặt bàn màu trắng trong suốt, loại kính dày 05mm, kích thước $1,9m \times 0,94m = 1,786m^2$, tỷ lệ còn lại 90%, thành tiền: $1,786 \times 220.000 \times 90\% = 353.628$ đồng;

- 02 (hai) bảng lề cửa cánh tủ gỗ, giá 2.000 đồng/cái, thành tiền: $02 \times 2.000 = 4.000$ đồng;

- 02 (hai) khoen khóa cửa cánh tủ kim loại, giá 3.000 đồng/cái, thành tiền: $02 \times 3.000 = 6.000$ đồng;

- 01 (một) cánh cửa tủ gỗ (gỗ căm xe) loại bàn trang điểm, kích thước $0,38m \times 0,34m \times 0,02m = 0,002584m^3 \times 50.000.000 \text{ đồng}/m^3 \times 90\% = 116.280$ đồng.

Tổng cộng là: 1.025.920 (một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi) đồng.

Đối với các loại tài sản do bị cáo H và đồng bọn chiếm đoạt gồm:

- 01 (một) thùng loa karaoke nhãn hiệu BIRICI, màu đen, chiều cao 0,935m, chiều dài 0,58m, chiều rộng 0,48m, giá 12.000.000 đồng;

- 01 (một) xe đạp điện nhãn hiệu ASAMA, màu xanh-đen, giá 4.700.000 đồng;

- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, màu sơn trắng- đen, biển số 72K1-326.62, giá 8.000.000 đồng.

- 01 (một) đôi bông tai bằng vàng 18k loại khoen tròn, trọng lượng 0,07 chỉ; 01 (một) đôi bông tai bằng vàng 18k loại bông tròn ten có hạt hình trái táo, trọng lượng 01 chỉ. Tổng cộng: 1,07 chỉ vàng 18k, giá 3.140.000 đồng/chỉ, thành tiền: $1,07 \times 3.140.000 = 3.359.800$ đồng;

- 01 (một) chiếc khoen tròn bằng bạc, trọng lượng 1,5 chỉ, giá 100.000 đồng/chỉ, thành tiền: $1,5 \times 100.000 = 150.000$ đồng.

Tổng cộng là: 28.209.800 (*hai mươi tám triệu hai trăm lẻ chín ngàn tám trăm*) đồng.

Theo văn bản ghi nhận quá trình giám định pháp y tâm thần số: 37/BB-VPYTW ngày 16/01/2020 của Viện pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa kết luận về Trương Hoàng Lam như sau:

- Về y học: Trước, trong, sau khi gây án và hiện nay đương sự không mắc bệnh tâm thần.

- Về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi: Tại thời điểm gây án và hiện nay đương sự đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Các bị cáo H, Đ, Nh, L, L, S, Nh, Q cùng cố ý thực hiện một tội phạm, không có sự bàn bạc, phân công vai trò, nhiệm vụ của từng người trước, trong và sau khi thực hiện hành vi phạm tội; đã sử dụng dao các loại, cây chĩa tự chế, đoạn gỗ vuông, ống tuýt kim loại được xác định là hung khí nguy hiểm để phạm tội; trong đó, đối với bị hại Lê Thị Ngọc M, sinh ngày 29/8/2004 là người dưới 16 tuổi. Trong quá trình điều tra, H, Đ, N, L, L, S, Nh, Q đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; H đã khắc phục hậu quả về việc hủy hoại tài sản cho bị hại H với số tiền 1.027.000 đồng; Đạt đã bồi thường cho bị hại M với số tiền 479.000 đồng; L đã bồi thường thiệt hại cho phía bị hại với tổng số tiền là 6.510.000 đồng; L đã bồi thường thiệt hại cho phía bị hại với số tiền 4.000.000 đồng; L, S, Nh, Q đã tự nguyện giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội là 1.000.000 đồng, trong đó L giao nộp 400.000 đồng, S, Nh, Qu mỗi người giao nộp 200.000 đồng; phía bị hại có đơn xin bãi nại cho L và L; H có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, được Giám đốc Công an tỉnh Bến Tre tặng giấy khen vào năm 2015; L có thành tích tốt trong việc truy bắt đối tượng nơi khác đến bắt trộm gà tại ấp Cầu Vĩ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M tặng giấy khen vào năm 2016; Đ, L, L, S có người thân có

công với đất nước; L có một con nhỏ sinh năm 2018; N có hai con nhỏ sinh năm 2014 và 2017.

Quá trình điều tra đã tạm giữ các tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng như sau:

* Vật chứng thu giữ trong quá trình khám nghiệm hiện trường tại nhà bị hại Nguyễn Thị Mỹ Hiền:

- 01 (một) ổ khóa kim loại màu vàng, kích thước: (10 x 06)cm, nhãn hiệu: ZSOLEX-R, tình trạng: ổ khóa đã qua sử dụng;

- 01 (một) ổ khóa bằng kim loại màu trắng, kích thước: (11 x 05)cm, nhãn hiệu: MAXPRO, tình trạng: móc ổ khóa bị cong vênh, biến dạng;

- 03 (ba) mảnh kính dày 05 ly; kích thước lần lượt: mảnh 01: (08 x 06)cm; mảnh 02: (08 x 07)cm; mảnh 03: (10 x 08)cm.

Các vật chứng nêu trên bà H không có yêu cầu được nhận lại.

* Vật chứng thu giữ trong quá trình khám xét tại nhà của bị cáo Huỳnh Tấn H và ông Huỳnh Văn H (là cha ruột của bị cáo H):

- 01 (một) quyển tập học sinh kích thước (15 x 20)cm, bên ngoài bìa màu trắng có in hình nốt nhạc và bông hoa màu đỏ, trong quyển tập có ghi nhiều chữ số, nhiều trang được đánh số thứ tự từ 01 đến 22. Quyển tập trên do bà Nguyễn Thị L (là vợ H) ghi chép, quản lý. Qua kiểm tra, không có liên quan đến việc phạm tội của Hi nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà L.

- 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 71B2 - 594.80, nhãn hiệu: Honda, số loại: PCX, màu sơn: đỏ, tình trạng xe: bị trầy xước do quá trình sử dụng. Đây là phương tiện mà H, Đ và Nh sử dụng khi thực hiện hành vi phạm tội, qua xác minh xe mô tô nêu trên thuộc sở hữu của ông Huỳnh Văn H là cha ruột của H. Việc H, Đ, Nh sử dụng làm phương tiện phạm tội ông H không biết nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông H.

- 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát: 72K1 - 326.62, nhãn hiệu: Yamaha, số loại: Sirius, màu sơn: đen - trắng. Theo lời khai của ông T và bà H thì xe mô tô nêu trên do người tên Ph (chưa rõ lai lịch) gửi ông T để tại nhà bà H. Qua kết quả tra cứu và ủy thác điều tra đã xác định được xe mô tô trên thuộc sở hữu của ông Võ Xuân T, ngụ tại ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã bị kẻ gian chiếm đoạt vào khoảng tháng 10/2019. Theo văn bản phối hợp điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và yêu cầu bàn giao lại xe mô tô trên để tiến hành điều tra xử lý. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm đã bàn giao lại xe mô tô trên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Long Điền giải quyết theo thẩm quyền.

- 01 (một) xe đạp điện nhãn hiệu: ASAMA, màu sơn: xanh - đen, tình trạng xe: bị trầy xước qua quá trình sử dụng; 01 (một) thùng loa karaoke di động, nhãn hiệu BIRICI, màu sơn: đen, kích thước: dài 58cm, rộng 48cm, cao 93,5cm; 01 (một) bản chính Giấy khai sinh tên Lê Thị Ngọc M; 02 (hai) bản sao Giấy khai sinh tên Lê Thị Ngọc M; 01 (một) bản chính Giấy khai sinh tên Lê Thanh Đ; 01 (một) Quyết định xuất ngũ tên Lê Văn T; 01 (một) Giấy khen tên Lê Thanh Đ; 01 (một) Học bạ tiểu học tên Lê Thị Ngọc M; 01 (một) bóp da (ví da) màu đen có chữ “BAD GIRL” màu trắng; 01 (một) cái bao tải màu trắng. Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Mỹ H.

- 01 (một) con dao loại dao yếm dài 47cm, lưỡi dao bằng kim loại màu đen dài 27cm, nơi rộng nhất của lưỡi dao là 4,2cm; cán dao bằng gỗ dài 20cm. Con dao nêu trên H lấy của ông Dương Minh Tr tại trụ sở Công an xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre để sử dụng làm công cụ phạm tội. Ông Tr trình bày đem con dao trên từ nhà đến Công an xã để đi rèn lại khi rảnh rỗi, ông Tr không yêu cầu gì đối với H và không yêu cầu được nhận lại con dao trên.

* Vật chứng do những người tham gia tố tụng giao nộp:

- 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 71C2 - 521.23, nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu sơn tím, tình trạng xe bị trầy xước qua quá trình sử dụng; 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 71C2 - 419.89, nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu sơn đen, tình trạng xe bị trầy xước qua quá trình sử dụng; 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 71F6 - 3338, nhãn hiệu Loncin, kiểu dáng Dream, màu sơn đen, tình trạng xe bị trầy xước qua quá trình sử dụng; 01 (một) khẩu súng điện loại súng ngắn, vỏ màu đen, phần nòng súng đã bị vỡ, súng đã bị hư hỏng; 01 (một) cây gậy 03 khúc tròn bằng kim loại màu trắng được bọc bằng nhựa màu đen ở bên ngoài, khi thu vào có chiều dài 32cm, khi kéo ra có chiều dài 62cm; 01 (một) đoạn gỗ vuông, chiều dài 1,10m, 02 đầu đoạn gỗ có bắt 02 con ốc bằng kim loại; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A3, mặt lưng máy màu đỏ, màn hình máy bị rạn nứt, bên trong có sim số 0328275145; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu HUAWEI, vỏ màu đen, phía trên màn hình và góc bên trái màn hình điện thoại bị rạn nứt, bên trong có sim số 0377683709; 01 (một) đoạn ống tuýp bằng kim loại có đường kính 3,20cm, chiều dài 70cm, có dấu hàn ở giữa đoạn ống tuýp, có một đầu bị móp méo biến dạng và có nhiều vết trầy xước; 01 (một) con dao tự chế bằng kim loại, chiều dài 1,32m, cán dao tròn bằng kim loại, đường kính cán dao 03cm, chiều dài phần cán dao 1,18m, lưỡi dao bằng kim loại sắc bén, mũi bằng, chiều dài lưỡi dao 14cm, nơi rộng nhất của lưỡi dao 04cm; 01 (một) con dao tự chế bằng kim loại, chiều dài 1,70m, cán dao tròn bằng kim loại, đường kính cán dao 03cm, chiều dài phần cán dao 1,50m, lưỡi dao bằng kim loại sắc bén, mũi nhọn, chiều dài lưỡi dao 20cm, nơi rộng nhất của lưỡi dao 04cm; 01 (một) áo sơ mi màu đen tay dài, bên trong phía dưới cổ áo có nhãn hiệu SALAZA chữ màu vàng, size 5XL; 01 (một) áo sơ mi màu trắng tay dài, áo đã cũ; 01 (một) áo

thun màu xám tay ngắn, cổ tròn, bên trong phía dưới cổ áo có ký hiệu size XXL; 01 (một) áo thun màu đen tay ngắn, cổ tròn, phía trước ngực áo có dòng chữ “KENZO PARIS” màu trắng.

Đối với vật chứng là con dao máu vót của bị hại Nguyễn Thị Mỹ H do bị cáo S lấy đem về để ngoài sân phía trước cửa nhà của ông Huỳnh Văn H; đối với đôi bông tai có hột tròn hình trái táo và chiếc vòng đeo tay bằng bạc mà Nguyễn Văn L vứt xuống kênh nước phía sau nhà của Trương Hoàng L và cây chĩa bằng kim loại tự chế L đem về cất giấu ở ngoài bụi cây chuối phía trước nhà của L đã bị mất. Cơ quan điều tra đã tổ chức tìm kiếm nhưng không có kết quả.

Về trách nhiệm dân sự:

- Trong giai đoạn điều tra: Bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với các tài sản mà các bị cáo đã đập phá hủy hoại theo kết luận định giá tài sản và yêu cầu trả lại số tiền 7.000.000 đã bị chiếm đoạt; chị Lê Thị Ngọc M yêu cầu bồi thường số nữ trang đã bị chiếm đoạt theo kết luận định giá tài sản và yêu cầu trả lại số tiền 479.000 đồng. Ngoài ra bà H và chị M không có yêu cầu bồi thường gì khác. H, Đ, L, L đồng ý với yêu cầu của bà H và chị M, đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả như sau: H đã khắc phục hậu quả về việc hủy hoại tài sản cho bị hại H với số tiền 1.027.000 đồng và không yêu cầu các bị cáo khác phải liên đới trả lại; Đ đã bồi thường cho bị hại M với số tiền 479.000 đồng; L đã bồi thường thiệt hại cho phía bị hại với tổng số tiền là 10.510.000 đồng (gồm 7.000.000 đồng bồi thường theo yêu cầu của bà H và 3.510.000 đồng bồi thường thiệt hại đối với số nữ trang L chiếm đoạt được theo yêu cầu của chị M); đồng thời, L yêu cầu L liên đới bồi thường cho phía bị hại với số tiền 4.000.000 đồng mà L đã chia cho L trong tổng số tiền 7.000.000 đồng L, L và Nh đã chiếm đoạt của bà H; L đồng ý theo yêu cầu của L và đã trả lại số tiền 4.000.000 đồng cho L. Tổng cộng số tiền H, Đ, L, L bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả cho phía bị hại là 12.016.000 đồng, bà H đồng ý và đã nhận đủ tổng số tiền nêu trên.

- Trong giai đoạn xét xử: Bị cáo N đã tự nguyện tác động gia đình liên đới với bị cáo L bồi thường số tiền 1.500.000 đồng, trong số tiền 3.510.000 đồng mà L đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của bị hại M đối với số nữ trang L đã chiếm đoạt được. L đồng ý để bị cáo N liên đới bồi thường thiệt hại đối với số tiền nêu trên, bà Nguyễn Thị Ch là mẹ ruột của bị cáo L cũng đồng ý và đã nhận đủ số tiền 1.500.000 đồng từ bà Trần Thị G là mẹ ruột bị cáo N. Do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo N và bị cáo L để xem xét cho bị cáo N được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 36/2020/HS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Huỳnh Tấn H, Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn L, Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S, Lê Văn N và Trương Văn Q phạm “Tội cướp tài sản”;

- Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Phạt bị cáo Huỳnh Tấn H 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/10/2019.

- Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Phạt bị cáo Phạm Hữu Đ 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/10/2019;

- Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Phạt bị cáo Nguyễn Văn L 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/6/2020 nhưng được trừ vào thời gian bị tạm giam từ ngày 19/12/2019 cho đến ngày 17/6/2020.

- Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Phạt bị cáo Trương Hoàng L 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2019;

- Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Phạt bị cáo Nguyễn Văn S 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2019;

- Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Phạt bị cáo Nguyễn Minh Nh 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giam từ ngày 22/11/2019 đến ngày 14/7/2020;

- Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Phạt bị cáo Lê Văn N 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22/01/2020;

- Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Phạt bị cáo Trương Văn Q 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2020;

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

- Ngày 01/10/2020, các bị cáo Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn S, Trương Hoàng L, Lê Văn N và Huỳnh Tấn H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 02/10/2020, bị cáo Nguyễn Văn L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 05/10/2020, các bị cáo Trương Văn Qu và Nguyễn Minh Nh kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung Bản án sơ thẩm đã tuyên và giữ nguyên kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định. Về tội danh; Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo Huỳnh Tấn H, Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn L, Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S, Lê Văn N và Trương Văn Q phạm “Tội cướp tài sản” theo quy định tại điểm d, e khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Về hình phạt; Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo Huỳnh Tấn H 09 năm tù, Phạm Hữu Đ 08 năm tù, Nguyễn Văn L 08 năm tù, Trương Hoàng L 07 năm 06 tháng tù, Nguyễn Văn S 07 năm 06 tháng tù và Nguyễn Minh Nh 07 năm 06 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo; xử phạt các bị cáo Lê Văn N 05 năm tù và Trương Văn Q 05 năm tù là có phần nghiêm khắc. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

* Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Tấn H, Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn L, Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh và Nguyễn Văn S; giữ nguyên Bản án sơ thẩm;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn H 09 năm tù về “Tội cướp tài sản”;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51;

Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Hữu Đ 08 năm tù về “Tội cướp tài sản”;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 08 năm tù về “Tội cướp tài sản”;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trương Hoàng L 07 năm 06 tháng tù về “Tội cướp tài sản”;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 07 năm 06 tháng tù về “Tội cướp tài sản”;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh Nh 07 năm 06 tháng tù về “Tội cướp tài sản”;

* Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Văn N và Trương Văn Q; sửa Bản án sơ thẩm;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn Nh từ 03 năm đến 04 năm 06 tháng tù về “Tội cướp tài sản”;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trương Văn Q từ 03 năm đến 04 năm 06 tháng tù về “Tội cướp tài sản”;

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

- Các bị cáo không tranh luận.

- Người bào chữa cho các bị cáo Huỳnh Tấn H, Phạm Hữu Đ và Nguyễn Văn L

- Luật sư Đinh Thị Bé Mười phát biểu tranh luận:

Đối với bị cáo H: Kiểm sát viên đề nghị xử phạt bị cáo H 09 năm tù là quá nặng. Lý do bị hại nợ tiền nên bị cáo đòi nợ đã xảy ra hành vi vi phạm pháp luật, bị hại cũng có lỗi, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình bị cáo có 03 người trong vụ án này đang bị tạm giam; bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Đề

ng nghị Hội đồng xét xử xem xét gia cảnh và điều kiện của bị cáo để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo;

Đối với bị cáo Đ: là người thụ động vì là con rể của bị cáo H nên phải làm theo yêu cầu của bị cáo H; bị cáo là lao động chính trong gia đình, cũng là 01 trong 03 người trong gia đình phải bị tạm giam trong vụ án này, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, Kiểm sát viên đề nghị xử phạt bị cáo 08 năm tù là quá nghiêm khắc. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo;

Đối với bị cáo L: bị rủ rê trong thế thụ động, bị cáo không sử dụng hung khí nguy hiểm khi đến nhà bị hại, mặc dù trước đó bị cáo có cầm hung khí nhưng khi đến nhà bị hại thì bị cáo không có sử dụng, bị cáo bị chấn thương lồng ngực, bị cáo có thời gian công tác tại Công an xã được tặng giấy khen, nhất thời phạm tội; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ hơn các bị cáo khác; bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo, mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị 08 năm tù đối với bị cáo là quá nghiêm khắc; bị cáo không có sử dụng hung khí, không biết bị hại dưới 16 tuổi. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo ở khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự.

- Người bào chữa cho các bị cáo Huỳnh Tấn H và bị cáo Phạm Hữu Đ - Luật sư Nguyễn Văn Mạnh phát biểu tranh luận: đồng ý với quan điểm của Luật sư đồng nghiệp, giữa bị cáo với bị hại có mối quan hệ vay mượn tài sản, do bị hại không trả nợ theo thỏa thuận nên bị cáo có hành vi vi phạm pháp luật. Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đồng phạm giản đơn, đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, các bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn N - Luật sư Trần Nhật Long Huy phát biểu tranh luận: bị cáo N chỉ đi theo nhưng vai trò thụ động, bị cáo N không biết đồng phạm lấy tài sản của bị hại như thế nào, bị cáo khẳng định không biết được ý thức của các bị cáo khác và hậu quả xảy ra, vai trò của bị cáo là giúp sức về tinh thần; bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là quá nặng, tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp hơn mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị.

- Các bị cáo nói lời sau cùng: yêu cầu Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa

phúc thẩm; các bị cáo, người bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: căn cứ vào lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm kết hợp với các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: vào đêm 23 rạng sáng ngày 24/10/2019, tại nhà bà Nguyễn Thị Mỹ H thuộc ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, bị cáo Huỳnh Tấn H, Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn L, Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S, Lê Văn N và Trương Văn Q dùng 01 con dao yếm, 02 con dao tự chế, 01 cây chĩa tự chế, 01 đoạn gỗ vuông cứng chắc và 01 ống tuýp bằng kim loại được xác định là hung khí nguy hiểm, đe dọa dùng vũ lực và dùng vũ lực ngay tức khắc để chiếm đoạt tài sản của bà H và chị Lê Thị Ngọc M, sinh ngày 29/8/2004 là người dưới 16 tuổi, gồm: 01 xe mô tô biển số 72K1 - 326.62 trị giá 8.000.000 đồng; 01 xe đạp điện trị giá 4.700.000 đồng; 01 thùng loa di động trị giá 12.000.000 đồng; 1,07 chỉ vàng 18K trị giá 3.359.800 đồng; 01 vòng đeo tay bằng bạc trị giá 150.000 đồng và số tiền 7.155.000 VNĐ. Tổng giá trị tài sản mà các bị cáo đã chiếm đoạt từ bà H và chị M là 35.364.800 đồng. Với ý thức, hành vi, hung khí gây án, độ tuổi của bị hại và hậu quả các bị cáo gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo Huỳnh Tấn H, Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn L, Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S, Lê Văn N và Trương Văn Q phạm “Tội cướp tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “*Sử dụng phương tiện nguy hiểm*” và “*Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi*” theo quy định tại điểm d, e khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, thấy rằng:

Khi áp dụng hình phạt đối với các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như:

Đối với bị cáo H: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhưng có 01 tiền sự bị xử phạt vi phạm hành chính số tiền 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác nên được xem là có nhân thân không tốt. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục hậu quả về việc hủy hoại tài sản trong khi phạm tội cho bị hại Hiền với số tiền 1.027.000 đồng, có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, được Giám đốc Công an tỉnh Bến Tre tặng giấy khen vào năm 2015, bị hại Mỹ yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đã xử phạt bị cáo 09 năm tù;

Đối với bị cáo Đ: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như

thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường cho bị hại Mỹ số tiền 479.000 đồng, có bà cố là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ông ngoại và bà ngoại là thương binh, hai cậu là liệt sĩ, ông ngoại được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì, bị hại H và bị hại M yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đã xử phạt bị cáo 08 năm tù;

Đối với bị cáo L: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường thiệt hại cho phía bị hại với tổng số tiền là 5.010.000 đồng, bị hại H có đơn xin bãi nại cho bị cáo, bị hại H và bị hại M yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xin cho bị cáo được hưởng án treo; bị cáo có thành tích tốt trong việc truy bắt đối tượng nơi khác đến bắt trộm gà tại ấp Cầu Vĩ, xã Mỹ Chánh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Mỹ Chánh tặng Giấy khen vào năm 2016, có ông ngoại là thương binh hạng 2/4, có một con nhỏ sinh năm 2018; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đã xử phạt bị cáo 08 năm tù;

Đối với bị cáo L: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường thiệt hại cho phía bị hại với số tiền 4.000.000 đồng, tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội là 400.000 đồng, bị hại có đơn xin bãi nại và yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, có bà ngoại là Bà mẹ Việt Nam anh hùng; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đã xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù;

Đối với bị cáo Nh: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội là 200.000 đồng, thuộc diện hộ cận nghèo được cấp sổ vào năm 2020, có bà cố là thương binh hạng 4/4, có ông nội và ông ngoại tham gia trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ được hưởng chế độ trợ cấp một lần, bị hại H và bị hại M yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đã xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù;

Đối với bị cáo S: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội là 200.000 đồng, có ông nội và ông ngoại là thương binh, bị hại H và bị hại M yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình

sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đã xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù;

Đối với bị cáo Nh: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện liên đới với bị cáo L bồi thường thiệt hại với số tiền 1.500.000 đồng cho bị hại M, có 02 con nhỏ sinh năm 2014 và 2017, bị hại H và bị hại M yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xin cho bị cáo được hưởng án treo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đã xử phạt bị cáo 05 năm tù;

Đối với bị cáo Q: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội là 200.000 đồng, bị hại H và bị hại M yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, đã xử phạt bị cáo 05 năm tù.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, vì mục đích chiếm đoạt tài sản đã cố ý sử dụng hung khí nguy hiểm, đã dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc làm cho bị hại hoảng sợ, tê liệt ý chí, lâm vào tình trạng không thể chống cự được để chiếm đoạt tài sản của bị hại tổng giá trị 35.364.800 đồng. Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, gây nguy hại rất lớn cho xã hội; hành vi phạm tội của các bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, gây hoang mang trong nhân dân; hành vi phạm tội của các bị cáo phải được xử lý và áp dụng hình phạt tương xứng mới đủ sức răn đe và phòng ngừa chung. Xét thấy:

- Đối với bị cáo Huỳnh Tấn H: thực hiện hành vi phạm tội với vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, sử dụng phương tiện nguy hiểm nhằm đe dọa dùng vũ lực, dùng vũ lực ngay tức khắc làm cho bị hại hoảng sợ lâm vào hoàn cảnh không thể chống cự được phải bỏ chạy khỏi nhà để bị cáo chiếm đoạt tài sản đem về cất giữ tại nhà cha ruột của mình; bị cáo thực hiện tội phạm một cách manh động, quyết liệt với lỗi cố ý. Ngoài những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; tại cấp phúc thẩm bị cáo cung cấp tình tiết vợ bị cáo bị chấn thương cột sống, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn để yêu cầu giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Hiếu có căn cứ và đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ

hình phạt của bị cáo, giữ nguyên quyết định hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Hiếu là phù hợp;

- Đối với các bị cáo Phạm Hữu Đ và Nguyễn Văn L: bị cáo Đ thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo H, bị cáo là con rể của bị cáo H nên khi được bị cáo H rủ rê thì bị cáo liên hệ thuê người đòi nợ cho bị cáo H và hứa hẹn sẽ cho các đồng phạm lợi ích khi đòi được tiền nợ cho bị cáo H, bị cáo là người thực hành; tuy nhiên, xét thấy bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; tại cấp phúc thẩm bị cáo cung cấp tình tiết mới có ông nội tên Phạm Hữu Th là người có công với đất nước được tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất. Bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức cho bị cáo Hiếu, kêu các bị cáo L, Nh, S, Q đi đòi nợ cho bị cáo H và bị cáo H trả tiền công; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; tại cấp phúc thẩm bị cáo cung cấp tình tiết mới có bà ngoại tên Bùi Thị M là người có công với đất nước được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ, chính quyền địa phương xác nhận bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo có bệnh án chẩn đoán chấn thương đầu N3/TNGT, chấn thương ống tai ngoài hai bên, bị hại Nguyễn Thị Mỹ Hiền tiếp tục có đơn yêu cầu cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo. Hai bị cáo Đ và L có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tại cấp phúc thẩm có thêm tình tiết giảm nhẹ mới. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo bị cáo Đ và L có phần nghiêm khắc, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho hai bị cáo nên chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của hai bị cáo, sửa quyết định hình phạt của Bản án sơ thẩm, áp dụng hình phạt cho hai bị cáo Đ và L theo mức thấp nhất mà Kiểm sát viên cấp sơ thẩm đề nghị cũng đủ sức răn đe, giáo dục hai bị cáo.

- Đối với các bị cáo Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S thực hiện hành vi phạm tội với vai trò là người thực hành tích cực, thực hiện việc đòi nợ thuê để được trả tiền công, trực tiếp dùng hung khí phá cửa rào và cửa chính nhà bị hại làm cho bị hại hoảng sợ bỏ chạy để các bị cáo đã chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, mới lần đầu phạm tội, phạm tội mang tính nhất thời, số tiền thu lợi bất chính không đáng kể, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo L, Nh và S có phần nghiêm khắc, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy chỉ cần áp dụng mức hình phạt khởi điểm của khung hình phạt được áp dụng theo khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự cũng đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo, nên chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo là phù hợp.

- Đối với các bị cáo Lê Văn N và Trương Văn Q: bị cáo N giữ vai trò giúp sức về mặt tinh thần cho bị cáo H bằng việc cầm theo hung khí, bị cáo chỉ đứng ngoài cổng rào nhà bị hại, khi bị cáo Đ đẩy thùng loa ra kêu bị cáo phụ thì bị cáo mới phụ đẩy thùng loa, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Q thực hiện hành vi phạm tội có vị trí, vai trò thứ yếu không đáng kể trong vụ án này; khi đến khu vực nhà bị hại thì bị cáo ở bên ngoài giữ xe, không có sự phân công của các bị cáo khác, bị cáo chỉ giúp sức về mặt tinh thần, bị cáo Q cầm theo hung khí nhưng đã đưa cho đồng bọn và có mặt xuyên suốt đến khi đồng bọn lấy được tài sản đem về nhà cha ruột của bị cáo H; bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo Nhìn và Quý có phần nghiêm khắc, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo nên chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo là phù hợp.

[4] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận của bị cáo H, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo N và Q là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đ, L, L, Nh và S là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Người bào chữa đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là có căn cứ pháp luật nên được chấp nhận. Đối với quan điểm của người bào chữa đề nghị xử phạt bị cáo Nh hình phạt thấp hơn mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị là chưa nghiêm nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với quan điểm của người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo L theo khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự vì cho rằng bị cáo không có sử dụng hung khí, không biết bị hại dưới 16 tuổi. Xét thấy bị cáo L đã biết các đồng phạm sử dụng hung khí để đập phá cửa nhà bị hại, bị cáo L có mặt xuyên suốt trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội nên bị cáo L đã đồng phạm với các bị cáo khác về tình tiết định khung “Sử dụng phương tiện nguy hiểm” theo điểm d khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự; mặt khác Điều 168 của Bộ luật Hình sự chỉ quy định “Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi” chứ không có quy định là phải biết bị hại dưới 16 tuổi thì mới phạm tội, nên bị cáo L đã phạm vào tình tiết định khung “Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi” theo điểm e khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy người bào chữa đề nghị xử phạt bị cáo L theo khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Bị cáo H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

- Các bị cáo Đ, L, L, Nh, S, Nh và Q không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Tấn H; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 36/2020/HS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;

Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn H 09 (chín) năm tù về “Tội cướp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày 24/10/2019.

[2] Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn L, Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S, Lê Văn N và Trương Văn Q; sửa Bản án sơ thẩm số: 36/2020/HS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Hữu Đ 07 (bảy) năm tù về “Tội cướp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày 24/10/2019.

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 07 (bảy) năm tù về “Tội cướp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày 26/6/2020 nhưng được trừ vào thời gian bị tạm giam từ ngày 19/12/2019 cho đến ngày 17/6/2020;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trương Hoàng L 07 (bảy) năm tù về “Tội cướp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2019.

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh Nh 07 (bảy) năm tù về “Tội cướp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giam từ ngày 22/11/2019 đến ngày 14/7/2020.

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 07 (bảy) năm tù về “Tội cướp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2019;

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Văn N 04 (bốn) năm tù về “Tội cướp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày 22/01/2020.

- Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 168; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trương Văn Q 04 (bốn) năm tù về “Tội cướp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2020.

[2] Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Bị cáo Huỳnh Tấn H phải nộp 200.000 đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Phạm Hữu Đ, Nguyễn Văn L, Trương Hoàng L, Nguyễn Minh Nh, Nguyễn Văn S, Lê Văn N và Trương Văn Q không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự, phân xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (3b);
- Công an và VKSND huyện Giồng Trôm (2b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- UBND xã Lương Hòa, h. Giồng Trôm (1b);
- UBND xã Lương Phú, h. Giồng Trôm (1b);
- UBND xã Mỹ Chánh, huyện Ba Tri (1b)
- UBND xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri (1b);
- UBND xã Sơn Phú, h. Giồng Trôm (1b);
- Các bị cáo;
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông